TCO HOLDINGS

Số/No.: 53/TCO- CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2024
Hai Phong city, July 30th , 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS**
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: TCO
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Điện thoại/ *Telephone*: 076 806 4686
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông/ Mr. Bùi Lê Quốc Bảo

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐*Irregular* ☐*24 hours* ☐*On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty cổ phần TCO Holdings công bố thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2023. Công ty đã đăng tải các tài liệu này trên website tại địa chỉ: https://www.tasaduyenhai.com/vi/co-dong/thong-tin-tai-chinh.html.

The TCO Holdings Joint Stock Company discloses information on the consolidated financial statements for the second quarter of 2023. We have also posted these documents on our website at: https://www.tasaduyenhai.com/vi/co-dong/thong-tin-tai-chinh.html.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment:*

- BCTC/ Financial statements;

- Giải trình/Explanation .

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE

CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS M.S.D.N: 0200793081

Bùi Lê Quốc Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS
Date: 2024.07.30 17:29:33 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 3087/2024/CV-TCO	----------***----------

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG VĂN

(v/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính Quý 2 Năm 2024)

***Kính gửi*: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và
- Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2024 và so với cùng kỳ năm 2023 của Công ty Cổ phần TCO Holdings và các công ty con ("Nhóm Công ty").

Công ty Cổ phần TCO Holdings ("Công ty") xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN như sau:

Đơn vị tính: đồng

Lợi nhuận sau thuế	Quý 2 Năm 2024	Quý 2 Năm 2023	Biến động	
			Giá trị	%
Báo cáo tài chính riêng	*195.251.814*	*1.038.258.417*	*(843.006.603)*	*-81,2%*
Báo cáo tài chính hợp nhất	*2.284.401.785*	*1.027.626.991*	*1.256.774.794*	*122,3%*

1. Giải trình biến động lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng:

Kết quả kinh doanh quý 2 năm 2024, Công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng là 195 triệu. Từ năm 2024 Công ty hoạt động theo mô hình tập đoàn, tại Công ty mẹ phát sinh các chi phí chủ yếu là chi phí quản lý, chi phí tài chính vay vốn ngân hàng và/hoặc các đối tác để phục vụ nhu cầu vốn lưu động. Nguồn thu nhập chính của Công ty là từ cổ tức được chia từ các công ty con và các khoản doanh thu tài chính khác.

Quý 2 năm 2023 lợi nhuận của công ty chủ yếu đến từ cổ tức được chia từ các Công ty con sau khi trừ đi các chi phí quản lý vận hành. Lợi nhuận từ hoạt động Logistics không còn phát sinh tại công ty mẹ làm lợi nhuận của Công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm trước.

2. Giải trình biến động lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Kết quả kinh doanh quý 2 năm 2024, Nhóm Công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế đạt 2,3 tỷ, tăng 1,3 tỷ so với cùng kỳ quý 2 năm 2023. Chi tiết như sau:

- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh đạt 12,3 tỷ; tăng 11,4 tỷ so với cùng kỳ nguyên nhân chủ yếu đến từ mảng sản xuất kinh doanh lúa gạo.
- Công ty đã thực hiện đánh giá lại giá trị của tài sản cố định dẫn đến thu nhập từ thanh lý tài sản cố định đã ghi nhận ở quý 1 là 7,3 tỷ được điều chỉnh giảm bằng về 0. Ngoài ra, trong quý 2 cũng phát sinh lỗ 2,5 tỷ từ hoạt động thanh lý tài sản làm tổng lỗ từ thanh lý tài sản ghi nhận trong quý 2 là 9,8 tỷ.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI LÊ QUỐC BẢO

Công ty Cổ phần TCO Holdings

(trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Công ty Cổ phần TCO Holdings
(trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải)

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 42

CÔNG TY

Công ty Cổ phần TCO Holdings (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 3 năm 2008, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 09/2012/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 27 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sửa chữa máy móc, thiết bị; cung cấp dịch vụ logistics, và dịch vụ đại lý tàu biển; và buôn bán gạo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Thành viên
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HĐQT

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Lê Quốc Bảo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Lê Quốc Bảo - Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần TCO Holdings
(trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải)

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần TCO Holdings (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải) ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bùi Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.324.201.133.561**	**864.898.262.537**
110	***I. Tiền***	***5***	***12.278.700.539***	***3.732.860.044***
111	1. Tiền		12.278.700.539	3.732.860.044
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***65.068.712.343***	***54.920.581.824***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	65.068.712.343	54.920.581.824
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.032.245.517.936***	***736.932.654.707***
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	7	76.610.237.507	44.777.224.718
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	472.841.769.726	693.129.704.205
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	159.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	323.793.510.703	305.861.341
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	-	(1.280.135.557)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***11***	***200.086.316.546***	***57.089.215.875***
141	1. Hàng tồn kho		200.086.316.546	57.363.654.238
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(274.438.363)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***14.521.886.197***	***12.222.950.087***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	988.970.886	453.241.300
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	13.510.988.936	11.769.708.787
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	21.926.375	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**310.780.358.432**	**318.995.740.036**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***559.342.260***	***534.342.260***
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	559.342.260	534.342.260
220	***II. Tài sản cố định***		***162.016.085.352***	***163.386.285.551***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	134.450.003.709	127.077.679.932
222	Nguyên giá		169.443.432.459	154.873.255.557
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(34.993.428.750)	(27.795.575.625)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	27.566.081.643	36.308.605.619
228	Nguyên giá		28.570.084.277	37.313.505.327
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.004.002.634)	(1.004.899.708)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***10.470.329.423***	***9.964.352.164***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	10.470.329.423	9.964.352.164
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***1.000.000.000***	***1.000.000.000***
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.000.000.000	1.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***136.734.601.397***	**144.110.760.061**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.649.660.760	1.916.085.706
269	2. Lợi thế thương mại	16	135.084.940.637	142.194.674.355
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.634.981.491.993**	**1.183.894.002.573**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.305.246.837.457**	**865.302.680.432**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***961.080.589.086***	***824.514.607.660***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	44.540.601.956	8.665.984.345
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	571.022.894.696	379.895.649.633
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	11.791.574.653	9.071.817.410
314	4. Phải trả người lao động		592.605.580	283.922.213
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.167.045.358	4.328.384.485
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	4.527.720.226	4.328.702.957
320	7. Vay ngắn hạn	22	323.958.536.000	416.460.536.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	1.479.610.617	1.479.610.617
330	***II. Nợ dài hạn***		***344.166.248.371***	***40.788.072.772***
338	1. Vay dài hạn	22	332.185.028.000	26.363.096.000
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		11.981.220.371	14.424.976.772
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**329.734.654.536**	**318.591.322.141**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		**329.734.654.536**	**318.591.322.141**
411	1. Vốn cổ phần	24.1	187.110.000.000	187.110.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*187.110.000.000*	*187.110.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	29.926.933.100	29.926.933.100
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	2.781.094.734	2.781.094.734
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	106.707.517.170	95.755.017.616
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*95.755.017.616*	*86.717.830.752*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*10.952.499.554*	*9.037.186.864*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24.5	3.209.109.532	3.018.276.691
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.634.981.491.993**	**1.183.894.002.573**

Nguyễn Việt Ảnh	Nguyễn Thế An	Bùi Lê Quốc Bảo
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ báo cáo*		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo*	
			Quý 2/2024	*Quý 2/2023*	*Năm 2024*	*Năm 2023*
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	25.1	1.081.022.508.991	10.332.415.419	1.573.325.749.459	20.409.039.102
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	26	1.067.083.837.769	8.062.874.834	1.539.262.736.911	16.030.039.660
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		13.938.671.222	2.269.540.585	34.063.012.548	4.378.999.442
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	13.749.559.063	900.517.991	15.844.247.102	3.301.108.619
22	5. Chi phí tài chính	27	8.150.450.124	934.964	16.960.941.172	2.529.343
	Trong đó: Chi phí lãi vay		*8.150.450.124*	-	*16.960.941.172*	-
25	6. Chi phí bán hàng	28	1.911.229.152	-	4.018.798.652	-
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	5.347.005.309	2.179.080.771	11.750.753.507	4.916.831.140
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.279.545.700	990.042.841	17.176.766.319	2.760.747.578
31	9. Thu nhập khác		105.339	300.000.000	945.101	300.000.000
32	10. Chi phí khác	30	9.801.454.040	-	2.478.332.774	-
40	11. Lợi nhuận khác		(9.801.348.701)	300.000.000	(2.477.387.673)	300.000.000
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.478.196.999	1.290.042.841	14.699.378.646	3.060.747.578
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(2.520.573.310)	(262.524.567)	(5.998.902.652)	628.065.515
52	14. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		2.443.756.401	-	2.443.756.401	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ báo cáo*		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo*	
			Quý 2/2024	*Quý 2/2023*	*Năm 2024*	*Năm 2023*
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**2.401.380.090**	**1.027.518.274**	**11.144.232.395**	**2.432.682.063**
61	**16. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**		**2.284.401.785**	**1.027.626.991**	**10.952.499.554**	**2.432.307.879**
62	**17. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**24.5**	**116.978.305**	**(108.717)**	**191.732.841**	**374.184**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**24.4**	**122**	**55**	**585**	**126**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**24.4**	**122**	**55**	**585**	**126**

Nguyễn Việt Ánh
Người lập

Nguyễn Thế An
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS
TCO HOLDINGS
M.S.D.N: 0200793085

Bùi Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**14.699.378.646**	**3.060.747.578**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") (bao gồm phần bổ lợi thế thương mại)	12	14.479.964.440	62.443.452
03	Các khoản dự phòng		(1.554.573.920)	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.973.300.000	1.979.046
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.259.540.165)	(3.301.069.697)
06	Chi phí lãi vay		8.150.450.124	-
08	**Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**32.488.979.125**	**(175.899.621)**
09	Tăng các khoản phải thu		(129.272.673.574)	(23.617.820.855)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(142.722.662.308)	130.296.375
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		223.349.988.058	(1.065.530.870)
12	(Giảm) tăng chi phí trả trước		(269.304.640)	601.185.563
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.150.450.124)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(3.206.166.259)	(663.093.328)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.348.365.695)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(27.782.289.722)**	**(26.139.228.431)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(17.612.503.531)	-
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		8.668.000.000	-
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(210.148.130.519)	(104.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		41.000.000.000	116.700.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, hợp tác kinh doanh		1.171.701.667	13.021.069.697
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**(176.920.932.383)**	**25.021.069.697**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
33	Tiền thu từ đi vay		937,498,500,000	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(724.178.568.000)	-
36	Cổ tức đã trả	24.2	(70.869.400)	
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**213.249.062.600**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**8.545.840.495**	**(1.118.158.734)**
60	**Tiền đầu kỳ**		**3.732.860.044**	**1.983.025.208**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1.979.046)
70	**Tiền cuối kỳ**	**5**	**12.278.700.539**	**862.887.428**

Nguyễn Việt Ảnh	Nguyễn Thế An	Bùi Lê Quốc Bảo
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần TCO Holdings (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 3 năm 2008, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 09/2012/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 27 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là tư vấn quản lý, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy và bán buôn gạo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 86 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 74 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có ba (3) công ty con trực tiếp và hai (2) công ty con gián tiếp như sau:

Công ty	*Trụ sở*	*Hoạt động*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
			%		%	
			Tỷ lệ lợi ích	*Quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần TCO Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh ("TP. HCM")	Dịch vụ logistic và vận tải	99,96	99,96	99,96	99,96
Công ty Cổ phần TCO Agri	TP. HCM	Buôn bán gạo	99,95	99,95	99,95	99,95
Công ty Cổ phần TCO Real Estate	TP. HCM	Kinh doanh bất động sản	99,95	99,95	99,95	99,95
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải An Gia	TP. HCM	Dịch vụ logistic và vận tải	89,96	90,00	89,96	90,00
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An	Tỉnh An Giang	Buôn bán gạo	99,62	99,67	99,62	99,67

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất .

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 45 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	11 - 20 năm
Máy móc thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Khác	5 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng; và
- Chi phí nâng cấp tài sản đi thuê.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí đất, chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của HĐQT và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ phát triển thị trường

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng và phát triển thị trường kinh doanh của Nhóm Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. HOÀN TẤT KẾ TOÁN TẠM THỜI ĐỐI VỚI CÁC GIAO DỊCH HỢP NHẤT KINH DOANH ĐÃ THỰC HIỆN

4.1 Mua Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải An Gia

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty đã mua 90% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải An Gia và đã áp dụng kế toán tạm thời để ghi nhận giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải An Gia trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trong năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn thành kế toán tạm thời đối với giao dịch mua Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải An Gia với những thay đổi so với giá trị hợp lý được xác định tạm thời trước đây, được điều chỉnh hồi tố như sau:

VND

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua	*Điều chỉnh giá trị hợp lý*	*Giá trị hợp lý sau điều chỉnh*
Tài sản	**51.795.317.206**	**2.579.382.260**	**54.374.699.466**
Tiền	149.912.766	-	149.912.766
Các khoản phải thu	8.843.487.995	-	8.843.487.995
Hàng tồn kho	226.489.344	-	226.489.344
Tài sản cố định hữu hình	29.971.327.025	2.579.382.260	32.550.709.285
Các tài sản ngắn hạn khác	2.581.812.143	-	2.581.812.143
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.179.942.164	-	9.179.942.164
Tài sản dài hạn khác	842.345.769	-	842.345.769
Nợ phải trả	**31.256.079.817**	**515.876.452**	**31.771.956.268**
Vay	21.251.632.000	-	21.251.632.000
Phải trả người bán	4.827.525.086	-	4.827.525.086
Người mua trả tiền trước	4.703.269.470	-	4.703.269.470
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	515.876.452	515.876.452
Phải trả khác	473.653.260	-	473.653.260
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý tạm tính	**20.539.237.389**	**2.063.505.808**	**22.602.743.198**
Cổ đông không kiểm soát	(2.061.842.396)	(207.146.140)	(2.333.754.661)
Lãi do giao dịch mua rẻ	(477.394.993)	(1.856.359.668)	(2.333.754.661)

4. HOÀN TẤT KẾ TOÁN TẠM THỜI ĐỐI VỚI CÁC GIAO DỊCH HỢP NHẤT KINH DOANH ĐÃ THỰC HIỆN (tiếp theo)

4.2 *Mua Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An*

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty đã mua 99,67% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An và đã áp dụng kế toán tạm thời để ghi nhận giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải An Gia trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trong năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn thành kế toán tạm thời đối với giao dịch mua Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An với những thay đổi so với giá trị hợp lý được xác định tạm thời trước đây, được điều chỉnh hồi tố như sau:

VND

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua	*Điều chỉnh giá trị hợp lý*	*Giá trị hợp lý sau điều chỉnh*
Tài sản	**913.023.561.028**	**69.545.501.597**	**982.569.062.625**
Tiền	2.688.098.269	-	2.688.098.269
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	54.920.581.824	-	54.920.581.824
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	39.647.640.000	-	39.647.640.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	686.351.088.250	-	686.351.088.250
Phải thu ngắn hạn khác	34.147.945	-	34.147.945
Hàng tồn kho	56.862.726.531	-	56.862.726.531
Chi phí trả trước ngắn hạn	108.215.120	-	108.215.120
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9.279.239.686	-	9.279.239.686
Tài sản cố định hữu hình	42.961.510.570	51.565.460.077	94.526.970.647
Tài sản cố định vô hình	18.328.564.098	17.980.041.520	36.308.605.618
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	784.410.000	-	784.410.000
Chi phí trả trước dài hạn	57.338.735	-	57.338.735
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Nợ phải trả	**811.255.340.642**	**13.909.100.319**	**825.164.440.961**
Phải trả người bán ngắn hạn	2.983.210.700	-	2.983.210.700
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	375.192.380.163	-	375.192.380.163
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.806.213.482	-	7.806.213.482
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.690.961.897	-	3.690.961.897
Phải trả ngắn hạn khác	10.574.400	-	10.574.400
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	13.909.100.319	13.909.100.319
Vay	421.572.000.000	-	421.572.000.000
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý tạm tính	**101.768.220.386**	**55.636.401.278**	**157.404.621.664**
Cổ đông không kiểm soát	(387.468.225)	(211.827.794)	(599.296.019)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	197.619.247.839	(55.424.573.484)	142.194.674.355

5. TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tiền mặt	7.218.795.095	520.226.580
Tiền gửi ngân hàng	5.059.905.444	3.212.633.464
TỔNG CỘNG	**12.278.700.539**	**3.732.860.044**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn *(i)*	65.068.712.343	54.920.581.824
Dài hạn		
Trái phiếu *(ii)*	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	**66.068.712.343**	**55.920.581.824**

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 2,9%/năm đến 3,7%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*.

(ii) Đây là 10.000 trái phiếu không chuyển đổi và kèm chứng quyền mã số CTG2232T2/01 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Trái phiếu này được hoàn trả sau mười (10) năm kể từ ngày phát hành.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Công ty Cổ phần Thương Mại Tâm An	71.760.000.000	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thiên nhiên King Green	-	16.074.940.000
Các khách hàng khác	4.850.237.507	28.702.284.718
TỔNG CỘNG	**76.610.237.507**	**44.777.224.718**
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.280.135.557)
GIÁ TRỊ THUẦN	**76.610.237.507**	**43.497.089.161**

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi như sau:

VND

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ	(1.280.135.557)	-
Hoàn nhập trong kỳ	1.280.135.557	-
Số cuối kỳ	-	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Hòa Hiệp	113.921.500.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đầu tư Vạn Thiên Phát	93.411.224.250	101.728.674.250
Công ty Cổ phần Sài Gòn Gravity	70.154.300.000	87.625.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Hồng Phát	81.395.975.000	110.687.650.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu An Huy	54.866.132.750	97.416.315.000
Công ty TNHH Giải pháp IDS	-	140.000.000.000
Khác	59.092.637.726	155.672.064.955
TỔNG CỘNG	**472.841.769.726**	**693.129.704.205**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ông Nguyễn Trung Hiếu	79.000.000.000	-
Ông Hoàng Hữu Lộc	80.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**159.000.000.000**	**-**

Tại ngày lập báo cáo này, Nhóm Công ty đã thu hồi toàn bộ gốc và lãi cho ông Nguyễn Trung Hiếu và Ông Hoàng Hữu Lộc vay.

10. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn	**323.793.510.703**	**305.861.341**
Tam ứng tiền mua phần vốn góp *(i)*	316.000.000.000	-
Lãi cho vay, lãi trái phiếu	7.560.482.192	-
Tạm ứng nhân viên	225.843.030	206.541.915
Khác	7.185.481	99.319.426
Dài hạn	***559.342.260***	**534.342.260**
Ký quỹ	559.342.260	534.342.260
TỔNG CỘNG	**324.280.809.127**	**840.203.601**
Trong đó:		
Phải thu bên khác	324.341.852.963	*834.823.662*
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 33)	9.000.000	*5.379.939*

(i) Đây là khoản tạm ứng để nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư Enterprise qua đó gián tiếp sở hữu tòa nhà văn phòng Enterprise Tower tại địa chỉ 290 - 290B Bến Vân Đồn, Phường 2, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

11. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Hàng hóa	56.355.247.286	-
Hàng gửi đi bán	56.040.711.347	17.466.274.224
Thành phẩm	87.528.163.948	39.670.890.670
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	162.193.965	226.489.344
TỔNG CỘNG	**200.086.316.546**	**57.363.654.238**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(274.438.363)
GIÁ TRỊ THUẦN	**200.086.316.546**	**57.089.215.875**

Tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VND

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	(274.438.363)	-
Hoàn nhập trong kỳ	274.438.363	-
Số cuối kỳ	-	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn	**988.970.886**	**453.241.300**
Thuê văn phòng		-
Công cụ, dụng cụ	204.278.608	185.016.601
Bảo hiểm	422.671.684	161.618.863
Khác	362.020.594	106.605.836
Dài hạn	**1.649.660.760**	**1.916.085.706**
Công cụ, dụng cụ	1.213.996.036	1.297.184.135
Chi phí cải tạo văn phòng	407.500.344	595.099.155
Khác	28.164.380	23.802.416
TỔNG CỘNG	**2.638.631.646**	**2.369.327.006**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 *(Trình bày lại)*	48.574.044.906	65.989.317.360	40.189.893.291	120.000.000	154.873.255.557
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	17.106.526.272	-	17.106.526.272
Thanh lý	(2.536.349.370)	-	-	-	(2.536.349.370)
Phân loại lại	(5.852.620.134)	5.852.620.134	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	40.185.075.402	71.841.937.494	57.296.419.563	120.000.000	169.443.432.459
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(4.866.764.219)	(15.169.627.400)	(7.723.893.683)	(35.290.323)	(27.795.575.625)
Khấu hao trong kỳ	(1.208.501.595)	(3.960.561.562)	(2.085.522.122)	(14.811.429)	(7.269.396.708)
Thanh lý	(71.543.583)	-	-	-	(71.543.583)
Phân loại lại	975.436.682	(975.436.682)	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(5.028.285.549)	(20.105.625.644)	(9.809.415.805)	(50.101.752)	(34.993.428.750)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 *(trình bày lại)*	17.334.556.257	25.626.954.313	29.886.617.348	84.709.677	127.077.679.932
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	35.156.789.853	51.736.311.850	47.487.003.758	69.898.248	134.450.003.709
Trong đó:					
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 22)					

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND *Quyền sử dụng đất*
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 *(trình bày lại)*	37.313.505.327
Nhượng bán	(8.743.421.050)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	28.570.084.277
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(1.004.899.708)
Hao mòn trong kỳ	(100.834.014)
Nhượng bán	101.731.088
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.004.002.634
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 *(trình bày lại)*	36.308.605.619
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	27.566.081.643
Trong đó:	
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 22)	

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Sà lan và thiết bị	5.562.962.964	9.179.942.164
Máy móc đang lắp đặt	4.907.366.459	784.410.000
TỔNG CỘNG	**10.470.329.423**	**9.964.352.164**

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Nam An
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 *(trình bày lại)*	142.194.674.355
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	142.194.674.355
Phân bổ lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-
Phân bổ trong kỳ	(7.109.733.718)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(7.109.733.718)
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	142.194.674.355
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	135.084.940.637

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sản xuất Thương mại Minh Hưng	33.081.977.000	-
Công ty TNHH Phạm Trí Nguyễn	7.618.005.197	1.467.079.506
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Nhơn Thịnh Phú	1.871.129.160	1.661.315.400
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Vạn Lợi	-	2.983.210.700
DNTN Vận chuyển Hàng Hóa Phát Tài		780.451.498
Khác	1.969.490.599	1.773.927.241
TỔNG CỘNG	**44.540.601.956**	**8.665.984.345**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Công ty Cổ phần Quốc Tế Gia	206.446.011.320	199.216.058.747
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thuận Minh	331.486.838.138	175.914.638.763
Khác	33.090.045.238	4.764.952.123
TỔNG CỘNG	**571.022.894.696**	**379.895.649.633**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.916.550.806	5.977.414.100	(3.206.166.259)	11.687.798.647
Thuế giá trị gia tăng	460.429	2.367.064.043	(2.367.524.472)	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.188.396	335.538.426	(256.950.816)	103.776.006
Thuế khác	129.617.779	138.264.152	(267.881.931)	-
TỔNG CỘNG	**9.071.817.410**	**8.818.280.721**	**(6.098.523.478)**	**11.791.574.653**
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	11.769.708.787	7.135.613.550	(5.394.333.401)	13.510.988.936
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	21.926.375	-	21.926.375
TỔNG CỘNG	**11.769.708.787**	**7.157.539.925**	**(5.394.333.401)**	**13.532.915.311**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí lãi vay	-	552.399.438
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	310.000.000
Chi phí điện phải trả	-	244.985.047
Trích trước chi phí thuế	3.047.045.357	3.220.000.000
Khác	120.000.001	1.000.000
TỔNG CỘNG	**3.167.045.358**	**4.328.384.485**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Cổ tức phải trả	574.556.500	644.525.900
Ký quỹ đã nhận	64.000.000	58.000.000
Phải trả khác	3.889.163.726	3.626.177.057
TỔNG CỘNG	**4.527.720.226**	**4.328.702.957**
Trong đó:		
- *Phải trả các bên khác*	*3.956.495.305*	*840.040.630*
- *Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)*	*571.224.921*	*3.488.662.327*

22. VAY

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**416.460.536.000**	**617.357.300.000**	**(709.859.300.000)**	**323.958.536.000**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*	405.822.000.000	617.357.300.000	(705.359.300.000)	317.820.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.2)*	10.638.536.000	-	(4.500.000.000)	6.138.536.000
Dài hạn	**26.363.096.000**	**320.141.200.000**	**(14.319.268.000)**	**332.185.028.000**
Vay cá nhân *(Thuyết minh số 22.3)*	-	99.906.000.000	-	99.906.000.000
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.2)*	26.363.096.000	220.235.200.000	(14.319.268.000)	232.279.028.000
TỔNG CỘNG	**442.823.632.000**	**937.498.500.000**	**(724.178.568.000)**	**656.143.564.000**

22. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ*	*Kỳ hạn trả gốc*	Lãi suất	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(% /năm)*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2				
Khoản vay 1	300.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 8 năm 2024 đến ngày 4 tháng 10 năm 2024	6,7	Tiền gửi có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND thuộc sở hữu của Nam An; Các quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu bởi cá nhân.
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh An Giang				
Khoản vay 1	8.820.000.000	Ngày 5 tháng 8 năm 2024	7,65	Tiền gửi có kỳ hạn trị giá 9.000.000.000 VND thuộc sở hữu của Nam An; Hàng tồn kho thuộc sở hữu Nam An.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang				
Khoản vay 1	9.000.000.000	Ngày 24 tháng 10 năm 2024	9,0	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 35, 53, 110, Tờ bản đồ số 39, Huyện Long Hòa, Quận Phú Tân, Tỉnh An Giang thuộc sở hữu của Nam An; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 16, Tờ bản đồ số 77, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An thuộc sở hữu của Nam An.
TỔNG CỘNG	**317.820.000.000**			

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai					
Khoản vay 1	6.526.664.000	Từ ngày 27 tháng 9 năm 2024 đến ngày 5 tháng 9 năm 2026	Mua phương tiện vận tải	8,0	Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của An Gia.
Khoản vay 2	1.358.500.000	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2024 đến ngày 5 tháng 3 năm 2027	Mua phương tiện vận tải	8,0	Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của An Gia.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Sở Giao dịch 2					
Khoản vay 1	6.785.000.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 6 năm 2029	Đầu tư đóng mới sà lan	9,0	Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của An Gia.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	3.040.000.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 6 năm 2029	Đầu tư đóng mới sà lan	9,0	Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của An Gia.

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong					
Khoản vay 1	205.200.000	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2024 đến ngày 1 tháng 2 năm 2026	Mua phương tiện vận tải	7,6	Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của An Gia.
Khoản vay 2	205.200.000	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2024 đến ngày 1 tháng 2 năm 2026	Mua phương tiện vận tải	7,6	Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của An Gia.
Khoản vay 3	297.000.000	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 4 năm 2026	Mua phương tiện vận tải	7,8	Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của An Gia.
TỔNG CỘNG	**238.417.564.000**				
Trong đó:					
Vay dài hạn	232.279.028.000				
Vay dài hạn đến hạn trả	*6.138.536.000*				

22. VAY (tiếp theo)

22.3 *Vay dài hạn cá nhân*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Châu Văn Lương	56.000.000.000	Ngày 24 tháng 12 năm 2025	Góp vốn công ty con	6,6	Tín chấp
Trần Thanh Vũ	40.000.000.000	Ngày 25 tháng 12 năm 2025	Góp vốn công ty con	6,6	Tín chấp
Liêm Chánh Thái	3.906.000.000	Ngày 17 tháng 06 năm 2026	Nhu cầu vốn lưu động	6,6	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**99.906.000.000**				

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ	1.479.610.617	941.374.075
Trích lập	-	1.331.498.542
Sử dụng quỹ	-	(460.700.000)
Số cuối kỳ	**1.479.610.617**	**1.812.172.617**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	187.110.000.000	29.926.933.100	1.893.429.039	-	89.824.660.684	308.755.022.823
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.404.635.505	1.404.635.505
Phân phối lợi nhuận			887.665.695	887.665.695	(3.106.829.932)	(1.331.498.542)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(887.665.695)	-	(887.665.695
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	187.110.000.000	29.926.933.100	2.781.094.734	-	89.150.138.631	308.968.166.465
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 *(trình bày lại)*	187.110.000.000	29.926.933.100	2.781.094.734	-	95.755.017.616	315.573.045.450
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	10.952.499.554	10.952.499.554
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	187.110.000.000	29.926.933.100	2.781.094.734	-	106.707.517.170	326.525.545.004

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và cuối năm	187.110.000.000	187.110.000.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã trả bằng tiền	70.869.400	-
Cổ tức đã công bố	-	-

24.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	18.711.000	18.711.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	18.711.000	18.711.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.711.000	18.711.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết và không hạn chế.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	10.952.499.554	2.432.307.879
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	-	(72.980.462)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	10.952.499.554	2.359.327.417
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	18.711.000	18.711.000
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh	18.711.000	18.711.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)*	585	126
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND)*	585	126

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

24.5 *Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát*

VND

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ *(trình bày lại)*	3.018.276.691	500.150.832
Cổ tức phải trả	(900.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	191.732.841	374.184
Số cuối kỳ	3.209.109.532	500.525.016

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Doanh thu kinh doanh gạo và phụ phẩm	1.509.880.641.280	-
Doanh thu vận tải	62.929.162.679	1.215.552.200
Doanh thu dịch vụ bãi	-	18.619.670.568
Doanh thu cước vận tải biển	-	553.816.334
Doanh thu khác	515.945.500	20.000.000
DOANH THU THUẦN	**1.573.325.749.459**	**20.409.039.102**

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.698.035.914	3.301.069.697
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.146.211.188	38.922
TỔNG CỘNG	**15.844.247.102**	**3.301.108.619**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Giá vốn kinh doanh gạo và phụ phẩm	1.476.221.342.820	-
Giá vốn dịch vụ vận tải	62.546.287.791	1.067.371.181
Giá vốn dịch vụ bãi	-	14.506.285.734
Giá vốn cước vận tải biển	-	456.382.745
Giá vốn khác	495.106.300	-
TỔNG CỘNG	**1.539.262.736.911**	**16.030.039.660**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lãi vay	16.960.941.172	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.979.046
Khác		550.297
TỔNG CỘNG	**16.960.941.172**	**2.529.343**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Chí phí vật liệu, bao bì	2.083.716.500	-
Chi phí ủy thác xuất khẩu	1.722.765.000	-
Chi phí nhân viên	128.079.500	-
Khác	84.237.652	-
TỔNG CỘNG	**4.018.798.652**	**-**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Chi phí nhân viên	2.821.803.167	3.201.987.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.271.747.567	1.558.495.080
Chí phí khấu hao tài sản cố định	55.550.538	62.443.452
Phân bổ lợi thế thương mại	7.109.733.718	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.280.135.557)	-
Khác	772.054.074	93.905.179
TỔNG CỘNG	**11.750.753.507**	**4.916.831.140**

30. CHI PHÍ KHÁC

VND

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	2.438.495.749	-
Khác	39.837.025	-
TỔNG CỘNG	**2.478.332.774**	**-**

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	1.472.299.163.373	1.226.410.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.434.251.205	13.990.603.208
Phân bổ lợi thế thương mại	7.109.733.718	-
Chi phí nhân viên	6.742.874.073	5.573.508.429
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(1.554.573.920)	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.370.230.722	62.443.452
Chi phí khác	1.630.609.899	93.905.179
TỔNG CỘNG	**1.555.032.289.070**	**20.946.870.800**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.955.487.725	628.065.515
Điều chỉnh thuế TNDN theo biên bản kiểm tra thuế	43.414.927	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.443.756.401)	-
TỔNG CỘNG	**3.555.146.251**	**628.065.515**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**14.699.378.646**	**3.060.747.578**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	2.939.875.729	612.149.516
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	-	15.915.999
Giá trị hợp lý tài sản thanh lý	1,914,424,050	-
Phân bổ lợi thế thương mại	1,421,946,744)	-
Khấu hao giá trị hợp lý tăng thêm	529,332,351)	-
Giao dịch nội bộ loại trừ	978,998,020	-
Lãi vay	(1,308,258,045)	-
Thu nhập không tính thuế	(520,829,124)	-
Điều chỉnh khác	(2.000)	-
Chi phí thuế TNDN	**5.955.487.725**	**628.065.515**

32.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần TCO Agri	Công ty con
Công ty Cổ phần TCO Real Estate	Công ty con
Công ty Cổ phần TCO Logistics	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải An Gia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An	Công ty con gián tiếp
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT, Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Công ty cổ phần Hiên Nam	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ và Đầu tư Hoa Thiên Lý	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên HĐQT độc lập, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế An	Kế toán trưởng
Bà Lữ Kiều An	Phụ trách quản trị
Bà Cao Thu Hằng	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Bùi Lê Quốc Bảo	Tổng Giám đốc	Trả tiền	3.127.158.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải thu ngắn hạn khác				
Bùi Lê Quốc Bảo	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	2.000.000	5.379.939
Nguyễn Thế An	Kế toán trưởng	Tạm ứng	7.000.000	-
			9.000.000	**5.379.939**
Phải trả ngắn hạn khác				
Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Chi phí	9.720.594	-
Bùi Lê Quốc Bảo	Tổng Giám đốc	Mượn tiền	361.504.327	3.488.662.327
			571.224.921	**3.488.662.327**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao và tiền lương của các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Ban Kiểm toán Nội bộ trong kỳ như sau:

VND

Cá nhân	*Vị trí*	*Thù lao và tiền lương*	
		Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	382.875.789	-
Trần Anh Dũng	Thành viên HĐQT độc lập, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	18.000.000	-
Bùi Lê Quốc Bảo	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	215.742.020	-
Bà Cao Thu Hằng	Trưởng ban Kiểm toán Nội bộ	42.500.000	92.584.000
Bà Lữ Kiều An	Phụ trách quản trị	109.966.264	-
Ông Nguyễn Thế An	Kế toán trưởng	364.004.883	-
TỔNG CỘNG		**1.133.088.955**	**92.584.000**

34. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Dưới 1 năm	2.192.034.400	3.074.008.000
Từ 1 đến 5 năm	6.488.848.000	-
TỔNG CỘNG	**8.680.882.400**	**3.074.008.000**

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất .

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Sản xuất	*Dịch vụ*	*Các khoản loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.510.336.652.280	66.192.996.679	(3.203.899.500)	1.573.325.749.459
Doanh thu bộ phận	**1.510.336.652.280**	**66.192.996.679**	**(3.203.899.500)**	**1.573.325.749.459**
Chi phí bộ phận	(1.482.308.910.926)	(66.156.940.670)	(6.566.437.474)	(1.555.032.289.070)
Lỗ bộ phận	**28.027.741.354**	**36.056.009**	**(9.770.336.974)**	**18.293.460.389**
Chi phí tài chính				(1.116.694.070)
Chi phí khác				(2.477.387.673)
Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại				(3.555.146.251)
Lợi nhuận kế toán sau thuế				**11.144.232.395**
Tài sản bộ phận	**1.064.671.539.485**	**1.113.800.812.482**	**(543.490.859.974)**	**1.634.981.491.993**
Nợ phải trả bộ phận	**921.738.319.315**	**365.246.093.671**	**18.262.424.471**	**1.305.246.837.457**
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	-	20.439.039.102	(30.000.000)	20.409.039.102
Doanh thu bộ phận	**-**	**20.439.039.102**	**(30.000.000)**	**20.409.039.102**
Chi phí bộ phận	-	(20.976.870.800)	30.000.000	(20.946.870.800)
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	**-**	**(537.831.698)**	**-**	**(537.831.698)**
Thu nhập tài chính				3.298.579.276
Thu nhập khác				300.000.000
Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại				(628.065.515)
Lợi nhuận kế toán sau thuế				**2.432.682.063**
Tài sản bộ phận	**-**	**421.326.817.860**	**(97.305.500.000)**	**324.021.317.860**
Nợ phải trả bộ phận	**-**	**62.358.126.379**	**(47.805.500.000)**	**14.552.626.379**

36. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã áp dụng kế toán tạm thời để ghi nhận giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An và Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải An Gia phát sinh trong tháng 12 năm 2023. Trong năm 2024, Công ty đã hoàn tất kế toán tạm thời áp dụng đối với giao dịch này *(Thuyết minh số 4)*. Theo đó, một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại như sau:

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Đã được trình bày trước đây)*	*Trình bày lại*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Được trình bày lại)*
	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
221	Tài sản cố định hữu hình	72.932.837.595	54.144.842.337	127.077.679.932
222	Nguyên giá	100.728.413.220	54.144.842.337	154.873.255.557
227	Tài sản cố định vô hình	18.328.564.098	17.980.041.521	36.308.605.619
228	Nguyên giá	19.333.463.806	17.980.041.521	37.313.505.327
269	Lợi thế thương mại	197.619.247.839	(55.424.573.484)	142.194.674.355
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	14.424.976.772	14.424.976.772
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	93.898.657.949	1.856.359.667	95.755.017.616
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2.599.302.756	418.973.935	3.018.276.691

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Nhóm Công ty.

Nguyễn Việt Ánh	Nguyễn Thế An	Bùi Lê Quốc Bảo
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024